

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM**

(Ngày 31 tháng 12 năm 2024)

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: NGUYỄN THỊ KIM MAI Ngày tháng năm sinh: 20/04/1980  
- Nghề nghiệp: Giáo Viên  
- Nơi làm việc: Trường THCS An Sinh, thành phố Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh  
- Chức vụ/chức danh công tác: Hiệu trưởng  
- Nơi thường trú: SN 74 - Khu 3 - P.Đức Chính - TP. Đông Triều - Quảng Ninh  
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 022180000183 ngày cấp 11/10/2024 nơi cấp Bộ Công An

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: NGUYỄN NGỌC HÙNG Ngày tháng năm sinh: 04/11/1978  
- Chức vụ/ chức danh công tác: Bí thư Đảng ủy  
- Cơ quan/đơn vị công tác: Đảng ủy phường Xuân Sơn, thành phố Đông Triều  
- Nơi thường trú: SN 74 - Khu 3 - P.Đức Chính - TP. Đông Triều - Quảng Ninh  
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 022078001520 ngày cấp 14/04/2021 nơi cấp Cục cảnh sát

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên: Nguyễn Khánh Linh Ngày tháng năm sinh: 13/09/2011  
- Nơi thường trú: SN 74 - Khu 3 - P.Đức Chính - TP. Đông Triều - Quảng Ninh  
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 022311007799 ngày cấp 16/07/2024 nơi cấp Bộ Công An.

3.2. Con thứ hai:

- Họ và tên: Nguyễn Ngọc Quang Ngày tháng năm sinh: 19/01/2014  
- Nơi thường trú: SN 74 - Khu 3 - P.Đức Chính - TP. Đông Triều - Quảng Ninh  
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: 022214010477 ngày cấp 16/07/2024 nơi cấp Bộ Công An.

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN**

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất:

1.1. Đất ở:

1.1.1. Thừa thứ nhất:

- Địa chỉ: Khu Yên Sinh - phường Tràng An - TP Đông Triều - Quảng Ninh  
- Diện tích: 713,3m<sup>2</sup> ( trong đó đất ở: 100m<sup>2</sup>; đất trồng cây lâu năm: 631,3m<sup>2</sup>)  
- Giá trị: 85.000.000đ ( nguồn gốc: mua lại của ông Trần Hữu Thiện địa chỉ khu Yên Sinh, phường Tràng An, thành phố Đông Triều)

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: Đã được UBND thành phố Đông Triều cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24 tháng 03 năm 2020, số CH 04160 cấp cho ông Nguyễn Ngọc Hùng và bà Nguyễn Thị Kim Mai

- Thông tin khác (nếu có): Thuộc sở hữu của ông Nguyễn Ngọc Hùng và bà Nguyễn Thị Kim Mai

1.1.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Không có

1.2. Các loại đất khác: Không có

1.2.1. Thừa thứ nhất:

- Loại đất:..... Địa chỉ: .....

- Diện tích: .....

- Giá trị: .....

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....

- Thông tin khác (nếu có): .....

1.2.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở: Ở nhà của bố mẹ

2.1.1. Nhà thứ nhất:

- Địa chỉ: SN 74 - Khu 3 - P.Đức Chính – TP.Đông Triều – Quảng Ninh

- Loại nhà: Nhà ở riêng lẻ, nhà cấp 3

- Diện tích sử dụng : 300m<sup>2</sup> (3 sán)

- Giá trị: Không xác định

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Đ371441 do UBND huyện Đông Triều (nay là thành phố Đông Triều) cấp ngày 01/08/2004 cho ông Nguyễn Ngọc Sơn và bà Nguyễn Thị Tuyền

- Thông tin khác (nếu có): Thuộc quyền sở hữu của bố mẹ đẻ: ông Nguyễn Ngọc Sơn và bà Nguyễn Thị Tuyền

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

2.2. Công trình xây dựng khác: Không có

2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình:..... Địa chỉ: .....

- Loại công trình:..... Cấp công trình: .....

- Diện tích: .....

- Giá trị: .....

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....

- Thông tin khác (nếu có): .....

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

3. Tài sản khác gắn liền với đất:

3.1. Cây lâu năm: Không có

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

3.2. Rừng sản xuất: Không có

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị: .....
- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị: .....

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: Không có

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị: .....
- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: Không có

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên: 0đ

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): Không có

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....
- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....
- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.3. Vốn góp

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....
- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác:

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị:.....
- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...):

- Tên tài sản: Ô tô MAZDA CX5 năm sản xuất 2017 mua mới năm 2018, Giá trị tại thời điểm mua 800 triệu đồng, Số đăng ký: 14A.28186, mang tên Nguyễn Ngọc Hùng, vay ngân hàng Sacombank 500 triệu đồng, bố mẹ để cho và tiết kiệm được 300 triệu đồng, đã trả hết nợ năm 2022.

- Tên tài sản: Ô tô HUYNDAI CREATA, mua mới năm 2022, Số đăng ký 14A.70308, mang tên Nguyễn Thị Kim Mai, Giá trị tại thời điểm mua: 680 triệu đồng, vay ngân hàng VIB 300 triệu đồng, tiết kiệm và bố mẹ cho 380 triệu đồng.

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác): Không có

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....
- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

8. Tài sản ở nước ngoài: Không có



9. Tài khoản ở nước ngoài: Không có

- Tên chủ tài khoản: ....., số tài khoản: .....

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai:

- Tổng thu nhập của người kê khai: 224.578.000đ

- Tổng thu nhập của chồng: 162.535.000đ

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: 0

- Tổng các khoản thu nhập chung: 0

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM** (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này): Thu nhập 387.114.000 đồng từ nguồn thu nhập

từ lương, thưởng và phụ cấp trong năm.

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                | Tăng /giảm       |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                       | Số lượng tài sản | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất                                                                                                                                                                  | Không            |                           |                                                                      |
| 1.1. Đất ở                                                                                                                                                                                            |                  |                           |                                                                      |
| 1.2. Các loại đất khác                                                                                                                                                                                |                  |                           |                                                                      |
| 2. Nhà ở, công trình xây dựng                                                                                                                                                                         | Không            |                           |                                                                      |
| 2.1. Nhà ở                                                                                                                                                                                            |                  |                           |                                                                      |
| 2.2. Công trình xây dựng khác                                                                                                                                                                         |                  |                           |                                                                      |
| 3. Tài sản khác gắn liền với đất                                                                                                                                                                      | Không            |                           |                                                                      |
| 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất                                                                                                                                                                       |                  |                           |                                                                      |
| 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất                                                                                                                                                                   |                  |                           |                                                                      |
| 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên                                                                                                | Không            |                           |                                                                      |
| 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. | Không            |                           |                                                                      |
| 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):                                                                        | Không            |                           |                                                                      |
| 6.1. Cổ phiếu                                                                                                                                                                                         |                  |                           |                                                                      |

|                                                                                                   |       |               |                                                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------|------------------------------------------------|
| 6.2. Trái phiếu                                                                                   |       |               |                                                |
| 6.3. Vốn góp                                                                                      |       |               |                                                |
| 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác                                                                 |       |               |                                                |
| 7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:                                              | Không |               |                                                |
| 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký:           |       |               |                                                |
| 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác). |       |               |                                                |
| 8. Tài sản ở nước ngoài.                                                                          | Không |               |                                                |
| 9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai.                                                            | +     | 387.114.000 đ | Thu nhập từ lương, thưởng và phụ cấp trong năm |

An Sinh, ngày 03 tháng 01 năm 2025  
**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

  
Ngô Xuân Chiến  
Trưởng ban TTUP

An Sinh, ngày 31 tháng 12 năm 2024  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

  
Nguyễn Thị Kim Mai